VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 160/2024/QH15	

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 40/BC-CP, Báo cáo số 41/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-UBTCNS15-m ngày 20 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1053/BC-UBTVQH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2025

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **1.020.164 tỷ đồng** (một triệu, không trăm hai mươi nghìn, một trăm sáu mươi tư tỷ đồng).

Tổng số thu ngân sách địa phương là **946.675 tỷ đồng** (chín trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm tỷ đồng).

Sử dụng **60.000 tỷ đồng** (sáu mươi nghìn tỷ đồng) nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương của ngân sách trung ương và **50.619 tỷ đồng** (năm mươi nghìn, sáu

trăm mười chín tỷ đồng) nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang bố trí dự toán năm 2025 của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng.

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.523.264 tỷ đồng** (một triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm sáu mươi tư tỷ đồng), trong đó: dự toán **248.786 tỷ đồng** (hai trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm tám mươi sáu tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách (đã bao gồm khoản bổ sung cân đối tăng 2% so với dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và tăng 917,3 tỷ đồng cho ngân sách tỉnh Nghệ An để thực hiện Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An), dự toán bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương (đã bao gồm số bổ sung 14.434,4 tỷ đồng để đảm bảo mặt bằng dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2025 không thấp hơn dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2023).

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2025

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2025 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số I, II, III và IV kèm theo Nghị quyết này.

2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2025 kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo Phụ lục số V kèm theo Nghị quyết này.

3. Số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo Phụ lục số VI, Phụ lục số VII kèm theo Nghị quyết này.

4. Mức bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VIII kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Đối với các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền

1. Cho phép bố trí chi đảm bảo tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định, thu nhập tăng thêm, kinh phí chi thường xuyên theo định mức và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị này (ngoại trừ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam) theo Báo cáo số 41/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ.

Bố trí dự toán chi thường xuyên đầu năm theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư công thuộc lĩnh vực chi an ninh, quốc phòng (bao gồm nhiệm vụ hỗ trợ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương cho một số địa phương thực hiện nhiệm vụ dự bị động viên).

Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thực hiện nộp ngân sách nhà nước chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trong tổ chức thực hiện, sau khi cấp có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, bãi bỏ các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, căn cứ vào quy định của pháp luật, Chính phủ quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về việc điều chỉnh dự toán của các cơ quan, đơn vị này, tổng hợp báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước, mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương, từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, trật tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản theo đúng quy định của pháp luật; thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2025, vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ngân sách nhà nước tham gia vào các dự án PPP, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2025; bố trí vốn theo tiến độ cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã

hội nhanh, bền vững, dự án chuyển tiếp theo tiến độ; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại được bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật.

Siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp thực hiện, giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Tiếp tục thực hiện phân chia nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2025 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 64/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội. Từ năm 2024 thực hiện điều tiết ngân sách trung ương hưởng 100% đối với số thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện. Nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) nộp ngân sách trung ương 100% và thực hiện phân chia 65% số thu cho ngân sách trung ương và bố trí dự toán ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tương ứng 35% số thu để thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ.

5. Sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển; ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

6. Bố trí chi thường xuyên lĩnh vực các hoạt động kinh tế 5.307 tỷ đồng tương ứng 85% nguồn thu xử phạt hành chính trật tự an toàn giao thông đường bộ đã thực nộp ngân sách nhà nước năm 2023 cho Bộ Công an để chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, 936,5 tỷ đồng (tương ứng 15% số phát sinh thực tế trên địa bàn địa phương) bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn các địa phương.

7. Các địa phương căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, thực hiện phân bổ khoản kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ bù mặt bằng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2025 đảm bảo không thấp hơn năm 2023 để thực hiện các nhiệm vụ chi cân đối ngân sách địa phương (không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể).

Thực hiện hỗ trợ các địa phương khó khăn, không cân đối được nguồn thực hiện các nhiệm vụ Đại hội Đảng lần thứ XIV.

Sử dụng phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương, theo nguyên tắc: 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định; 50% còn lại để ưu tiên chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

8. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương là chủ Chương trình mục tiêu quốc gia khẩn trương rà soát, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội tình hình thực hiện các Chương trình trong quý I năm 2025.

9. Việc quyết định phân bổ, sử dụng các khoản chi của ngân sách trung ương chưa phân bổ cho các Bộ, ngành, địa phương số tiền là 85.388,354 tỷ đồng tại mục VI, mục VII, mục VIII (phần dự toán chi viện trợ), mục IX của Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

10. Chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan khẩn trương rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị của trung ương theo quy định tại Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

11. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu, tính đầy đủ, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện giao dự toán theo đúng quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được phân bổ đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan; bảo đảm triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 5. Giám sát và kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật./.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSTW	**1.523.264**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP**	**248.786**
B	**BỔ SUNG BÙ MẶT BẰNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2025**	**14.434**
C	**BỔ SUNG ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LƯƠNG CƠ SỞ 2,34 TRIỆU ĐỒNG/ THÁNG CẢ NĂM 2025 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG**	**68.276**
D	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC**	**1.191.768**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**315.000**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.850**
III	**Chi trả nợ lãi**	**107.400**
IV	**Chi viện trợ**	**2.950**
V	**Chi thường xuyên**	**726.068**
1	Chi quốc phòng	242.679
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	146.963
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44.586
4	Chi khoa học và công nghệ	7.660
5	Chi y tế, dân số và gia đình	26.725
6	Chi văn hóa thông tin	4.969
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.172
8	Chi thể dục thể thao	1.068
9	Chi bảo vệ môi trường	1.834
10	Chi các hoạt động kinh tế	66.337
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.984
12	Chi bảo đảm xã hội	110.681
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**38.500**

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**1.191.767.500**	**289.595.000**	**1.850.000**	**2.950.000**	**107.400.000**	**697.943.629**	**53.528.871**	**25.405.000**	**28.123.871**		**38.500.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**779.959.889**	**147.219.662**	**1.850.000**	**2.185.160**		**627.710.951**	**994.116**	**994.116**			
1	Văn phòng Chủ tịch nước	209.680	14.990				194.690					
2	Văn phòng Quốc hội	1.712.460	9.558				1.702.902					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	3.560.512	416.783				3.143.729					
4	Văn phòng Chính phủ	907.353	74.933				832.420					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.391.210	325.174		60.000		1.006.036					
6	Tòa án nhân dân tối cao	6.754.411	1.020.999				5.733.412					
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.873.670	275.050				5.598.620					
8	Bộ Công an	160.039.184	1.190.939	412.800	761.000		157.674.445					
9	Bộ Quốc phòng	272.715.694 (*)	20.270.000	450.000	941.000		251.054.694					
10	Bộ Ngoại giao	4.476.996	508.883		7.800		3.960.313					
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28.497.570	22.339.167		137.000		6.021.403					
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	61.080					61.080					
13	Bộ Giao thông vận tải	94.156.727	71.135.202		7.000		23.014.525					
14	Bộ Công Thương	5.636.553	423.506		1.700		5.211.347					
15	Bộ Xây dựng	771.456	260.017		400		511.039					
16	Bộ Y tế	12.386.568	5.757.970		52.000		6.576.598					
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.741.090	2.738.653		151.390		7.665.547	185.500	185.500			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.518.754	330.000				2.188.754					
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.798.508	1.630.128		6.900		3.161.480					
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	47.762.112	187.700		2.000		47.572.412					
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.458.272	187.700		2.000		1.268.572					
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	46.303.840					46.303.840					
21	Bộ Tài chính	24.145.787	1.300.286	903.200	6.100		21.936.201					
22	Bộ Tư pháp	4.031.286	746.616		5.700		3.278.970					
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	214.970	194.800		4.210		15.960					
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.966.133	588.994		1.000		3.376.139					
25	Bộ Nội vụ	997.721	381.163		9.000		607.558					
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.869.638	1.042.200		260		2.827.178					
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.594.692	593.342		3.200		998.150					
28	Uỷ ban Dân tộc	1.324.822	97.854				418.352	808.616	808.616			
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	59.590					59.590					
30	Thanh tra Chính phủ	266.961	2.611				264.350					
31	Kiểm toán Nhà nước	982.397	6.367				976.030					
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	310.505	142.390				168.115					
33	Thông tấn xã Việt nam	850.370	87.880				762.490					
34	Đài Truyền hình Việt Nam	499.070	191.530	84.000	20.000		203.540					
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	882.987	101.747				781.240					
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.417.417	2.459.277				958.140					
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	649.981	216.868				433.113					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.083.617	1.249.936		4.300		829.381					
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.644.591	2.101.495		1.200		541.896					
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	269.450	171.084				98.366					
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	552.585	409.583				143.002					
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	367.058	195.764				171.294					
43	Hội Nông dân Việt Nam	271.179	9.019				262.160					
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	43.030					43.030					
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	430.494	144.104		2.000		284.390					
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100									
47	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	54.386.870					54.386.870					
II	**Chi cho Ban Quản lý do NSTW đảm bảo**	1.100.602	1.018.962				81.640					
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	563.197	563.197									
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	537.405	455.765				81.640					
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	950.012	120.711				829.301					
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	181.874	107.016				74.858					
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	44.020					44.020					
3	Tổng hội Y học Việt Nam	3.130					3.130					
4	Hội Đông y Việt Nam	3.940					3.940					
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	57.136					57.136					
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	20.107					20.107					
7	Hội Người mù Việt Nam	7.010					7.010					
8	Hội Khuyến học Việt Nam	5.070					5.070					
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	9.100					9.100					
10	Hội Nhà văn Việt Nam	20.910					20.910					
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	12.980					12.980					
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	4.580					4.580					
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	11.055					11.055					
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	12.540					12.540					
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	10.950					10.950					
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	8.350					8.350					
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	9.580					9.580					
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	188.755	13.695				175.060					
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	7.250					7.250					
20	Hội Nhà báo Việt Nam	38.440					38.440					
21	Hội Luật gia Việt Nam	17.960					17.960					
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	7.050					7.050					
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	11.370					11.370					
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.730					2.730					
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.560					4.560					
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	144.115					144.115					
27	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	101.600					101.600					
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.320					1.320					
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.300					1.300					
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.230					1.230					
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	2.526.160	2.526.160									
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160									

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP	175.942.453	119.229.505				33.877.701	22.835.277	20.967.732	1.867.545		
VI	Dự toán chưa giao chi đầu tư phát triển ngoài phạm vi Luật đầu tư công	19.480.000	19.480.000									
VII	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)	35.444.036					35.444.036					
VIII	Chi trả nợ lãi, viện trợ	108.164.840			764.840	107.400.000						
IX	Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia	29.699.478						29.699.478	3.443.152	26.256.326		
X	Chi cải cách tiền lương											
XI	Dự phòng ngân sách trung ương	38.500.000										38.500.000

Ghi chú:

(*) Trong đó bao gồm kinh phí bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp quốc phòng là 520.000 triệu đồng

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 160 /2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	**315.000.000**	**290.400.000**	**24.600.000**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**148.213.778**	**136.157.397**	**12.056.381**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-
2	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-
3	Văn phòng Trung ương Đảng	416.783	416.783	-
4	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.020.999	1.020.999	-
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	-
7	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	325.174	325.174	-
8	Bộ Quốc phòng	20.270.000	(1) 19.274.000	996.000
9	Bộ Công an	1.190.939	1.190.939	-
10	Bộ Ngoại giao	508.883	416.972	91.911
11	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-
13	Bộ Tài chính	1.300.286	1.300.286	-
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22.339.167	21.111.667	1.227.500
15	Bộ Công thương	423.506	423.506	-
16	Bộ Giao thông vận tải	71.135.202	64.876.803	6.258.399
17	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-
18	Bộ Thông tin và Truyền thông	593.342	593.342	-
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-
20	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.924.153	2.002.816	921.337
21	Bộ Y tế	5.757.970	5.357.865	400.105
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-
23	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-
24	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	187.700	187.700	-
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	997.200	45.000
26	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-
27	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	194.800	194.800	-
28	Ủy ban dân tộc	906.470	906.470	-
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	142.390	142.390	-
30	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-
31	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.459.277	1.301.572	1.157.705
32	Thông tấn xã Việt Nam	87.880	87.880	-
33	Đài tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-
34	Đài Truyền hình Việt Nam	191.530	191.530	-
35	Kiểm toán Nhà nước	6.367	6.367	-
36	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-
37	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	144.104	144.104	-
38	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-
39	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	195.764	195.764	-
40	Hội nông dân Việt Nam	9.019	9.019	-
41	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	998.486	251.450
42	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.101.495	1.394.521	706.974
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...**	**1.139.673**	**1.139.673**	**-**
1	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	455.765	455.765	-
2	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	-
3	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	-
4	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	563.197	563.197	-
III	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**2.526.160**	**2.526.160**	**-**
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	-
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu cho địa phương**	**140.197.237**	**127.664.309**	**12.532.928**
V	**Chưa phân bổ chi tiết**	**22.923.152**	**22.912.461**	**10.691**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.443.152	3.432.461	10.691
2	Các nhiệm vụ chi ĐTPT ngoài phạm vi Luật Đầu tư công	19.480.000	(2) 19.480.000	-

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm kinh phí bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp quốc phòng là 520 tỷ đồng (Giải ngân theo số thực nộp vào NSNN và trong phạm vi dự toán được giao).

(2) Bao gồm: Thanh toán xử lý bù giá cho dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn; Cấp vốn cho Quỹ hỗ trợ đầu tư.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**726.067.500**	**242.679.000**	**146.963.000**	**44.586.000**	**7.660.000**	**26.725.000**	**4.969.000**	**2.171.500**	**1.068.000**	**1.834.000**	**66.337.000**	**69.984.000**	**110.681.000**	**410.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**627.710.951**	**242.299.000**	**146.963.000**	**17.310.190**	**6.872.588**	**13.282.285**	**1.475.540**	**2.027.700**	**1.035.000**	**1.422.412**	**34.462.308**	**62.068.394**	**96.492.534**	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	194.690			260								194.430		
2	Văn phòng Quốc hội	1.702.902			2.790	23.660			126.700		3.250		1.546.502		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	3.143.729			108.600	61.900			230.900		2.000	3.619	2.736.710		
4	Văn phòng Chính phủ	832.420			3.000	750							828.670		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.006.036			886.600	109.036		500			6.900	3.000			
6	Tòa án nhân dân tối cao	5.733.412			36.190	4.130							5.693.092		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.598.620			57.050	6.650							5.534.920		
8	Bộ Công an	157.674.445		146.963.000	37.500	217.500	803.090	800		46.000	37.833	6.011.642	3.058.930	496.150	
9	Bộ Quốc phòng	251.054.694	242.299.000		948.220	892.957	1.632.280	700		64.000	137.745	867.002	3.434.520	778.270	
10	Bộ Ngoại giao	3.960.313			20.470	12.950		2.100				44.970	3.859.823	20.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.021.403			1.561.260	760.925	35.450	500			33.090	3.047.628	582.550		
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	61.080										11.400	49.680		
13	Bộ Giao thông vận tải	23.014.525			408.010	42.407	2.350				1.538	21.581.650	978.570		
14	Bộ Công Thương	5.211.347			1.155.260	275.493	14.790	600			22.810	974.694	2.767.700		
15	Bộ Xây dựng	511.039			204.830	92.780					7.670	72.309	133.450		
16	Bộ Y tế	6.576.598			598.700	49.994	5.671.225				13.927	432	242.320		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.665.547			7.292.290	214.099		2.100			3.098	1.400	152.560		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.188.754			7.630	1.967.955		1.500			5.119	2.500	204.050		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.161.480			811.980	58.620	11.080	1.133.400		923.000	5.700		211.700	6.000	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	47.572.412			711.420	26.942	1.886.870					29.250	220.330	44.697.600	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.268.572			711.420	26.942						29.250	220.330	280.630	
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	46.303.840					1.886.870							44.416.970	
21	Bộ Tài chính	21.936.201			241.520	56.570		600			2.197	426.198	19.981.116	1.228.000	
22	Bộ Tư pháp	3.278.970			61.280	14.130					1.900	500	3.201.160		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.960			12.060	3.900									
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.376.139			82.540	87.627						59.572	3.146.400		
25	Bộ Nội vụ	607.558			127.370	22.617		80.300			1.950	7.550	367.771		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.827.178			72.530	192.515	5.250				1.085.578	1.143.725	327.580		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	998.150			47.310	29.790		158.900				41.340	720.810		
28	Uỷ ban Dân tộc	418.352			299.710	7.160		8.040			522	6.420	96.500		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	59.590			900								58.690		
30	Thanh tra Chính phủ	264.350			4.600	9.590		22.600					227.560		
31	Kiểm toán Nhà nước	976.030			18.610	4.190		15.900					937.330		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	168.115			230	3.070					2.225		162.590		
33	Thông tấn xã Việt nam	762.490				1.190		600	760.700						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	203.540			26.070				165.500		11.970				

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	781.240			34.440	2.900			743.900						
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	958.140			33.350	898.270		7.600			5.500	13.420			
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	433.113			17.620	385.393		27.500			1.900	700			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	829.381			686.890	125.606	12.280	800			3.750	55			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	541.896			381.990	158.262					1.644				
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	98.366			3.260	5.210					1.976	1.000	86.920		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	143.002			13.740	6.770					4.000	21.812	96.680		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	171.294			24.840	2.710		10.500				450	92.970	40.024	
43	Hội Nông dân Việt Nam	262.160			27.530	4.870					6.600	87.550	101.360	34.250	
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	43.030			270						2.450	520	29.800	9.990	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	284.390			239.670	31.500					7.570		2.650	3.000	
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	54.386.870					3.207.620							51.179.250	
II	**Chi cho Ban Quản lý do NSTW đảm bảo**	**81.640**						**41.600**				**11.700**	**28.340**		
	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	81.640						41.600				11.700	28.340		
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**829.301**			**23.700**	**42.273**	**98.890**	**283.790**			**9.475**	**23.760**	**290.390**	**57.023**	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	74.858			22.830	7.418					2.000	7.960	34.650		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	44.020											44.020		
3	Tổng hội Y học Việt Nam	3.130											3.130		
4	Hội Đông y Việt Nam	3.940											3.940		
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	57.136			870								17.210	39.056	
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	20.107											5.620	14.487	
7	Hội Người mù Việt Nam	7.010											7.010		
8	Hội Khuyến học Việt Nam	5.070						500					4.570		
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	9.100						3.740					5.360		
10	Hội Nhà văn Việt Nam	20.910						9.490					11.420		
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	12.980						7.790					5.190		
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	4.580											1.630	2.950	
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	11.055									975		10.080		
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	12.540						4.460					8.080		
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	10.950						4.510					6.440		
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	8.350						4.430					3.920		
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	9.580						4.280					5.300		
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	175.060						168.790					6.270		
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	7.250						3.540					3.710		
20	Hội Nhà báo Việt Nam	38.440						18.460			2.000		17.980		
21	Hội Luật gia Việt Nam	17.960						500			3.000		14.460		
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	7.050						3.540					3.510		
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	11.370						3.760					7.610		
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.730											2.200	530	
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.560											4.560		
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	144.115				33.355	98.890				1.500		10.370		
27	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	101.600				1.500		46.000				15.800	38.300		
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.320											1.320		
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.300											1.300		
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.230											1.230		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**35.745.246**	**360.000**		**9.347.241**	**30.445**	**8.238.729**	**317.942**			**366.463**	**10.174.338**		**6.890.068**	
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)**	**35.444.036**			**11.917.982**	**614.694**	**4.412.096**	**251.440**	**143.800**	**33.000**		**5.756.793**	**7.596.676**	**4.307.355**	**410.000**
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	**11.917.982**			11.917.982										
	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ sinh viên sư phạm; quỹ thưởng; kinh phí tăng chi về biên chế giáo dục; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo; kinh phí thực hiện các Đề án đào tạo, bồi dưỡng; Đề án ngoại ngữ; nhiệm vụ chi báo cáo cấp có thẩm quyền;...	**11.917.982**			11.917.982										
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	***623.811***			***623.811***										
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	**4.412.096**					4.412.096								
	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp nghề, phụ cấp đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngành y tế; kinh phí điều chỉnh chính sách bảo hiểm y tế theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP; nhiệm vụ chi báo cáo cấp có thẩm quyền;...	**4.412.096**					4.412.096								
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	***1.152.840***					***1.152.840***								
3	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác của NSTW (nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, nhiệm vụ KH&CN đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN phục vụ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, nhiệm vụ vận hành vệ tinh Lotusat-1, nhiệm vụ KH&CN về ngành công nghiệp bán dẫn; nhiệm vụ chi báo cáo cấp có thẩm quyền)	**614.694**				**614.694**									
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	***18.830***				***18.830***									
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	**428.240**						**251.440**	**143.800**	**33.000**					
a	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Kinh phí thực hiện Kế hoạch 390-KH/BTGTW ngày 15/11/2023; nhiệm vụ chi báo cáo cấp có thẩm quyền;...)	**251.440**						**251.440**							
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	***166.240***						***166.240***							
b	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn (Kinh phí tổ chức, tuyên truyền Đại hội Đảng; nhiệm vụ chi báo cáo cấp có thẩm quyền;...)	**143.800**							**143.800**						
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	***79.900***							***79.900***						
c	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	**33.000**								**33.000**					
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	***33.000***								***33.000***					
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**4.307.355**												4.307.355	

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo quy định Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và người có thành tích kháng chiến theo Luật thi đua khen thưởng; kinh phí chi trả lương hưu, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp Bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN đảm bảo; kinh phí hỗ trợ đối tượng nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ tiêu biểu có khó khăn trong cuộc sống; kinh phí thực hiện Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 và số 1929/QĐ-TTg ngày 25/11/2020; các chính sách an sinh xã hội; nhiệm vụ chi báo cáo cấp có thẩm quyền;...	4.307.355													4.307.355	
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	*97.500*													*97.500*	
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	5.756.793										5.756.793				
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các Đề án, nhiệm vụ về quản lý đất đai, đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các huyện biên giới; hỗ trợ kinh phí khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị định số 112/2024/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trồng lúa; nhiệm vụ chi báo cáo cấp có thẩm quyền;...	5.756.793										5.756.793				
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	2.818.099										2.818.099				
7	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	7.596.876											7.596.876			
	Kinh phí phục vụ tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng các cấp; kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đã ban hành nhưng chưa dự kiến được của các bộ, cơ quan trung ương; nhiệm vụ chi báo cáo cấp có thẩm quyền;...	7.596.876											7.596.876			
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	3.566.220											3.566.220			
8	Chi khác NSTW	410.000														410.000
VI	**Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia**	26.256.326			5.986.887	100.000	693.000	2.596.686			35.650	15.908.101		934.000		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	344.455			37.016	100.000		82.688			35.650	89.101				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8.772.447			1.763.447		365.000	893.000				5.751.000				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.139.424			4.186.424		328.000	1.623.000				10.068.000		934.000		

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	TRONG ĐÓ		CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
			ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
						ĐTPT	TX		ĐTPT	TX		ĐTPT			TX
												TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+14	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
	Tổng số	53.528.871	25.405.000	28.123.871	32.139.424	15.000.000	17.139.424	11.972.447	3.200.000	8.772.447	9.417.000	7.205.000	7.000.000	205.000	2.212.000
A	Chưa phân bổ (Trung ương, địa phương)	29.699.478	3.443.152	26.256.326	20.384.602	3.245.178	17.139.424	8.916.070	143.623	8.772.447	398.806	54.351	43.660	10.691	344.455
B	Đã phân bổ	23.829.393	21.961.848	1.867.545	11.754.822	11.754.822		3.056.377	3.056.377		9.018.194	7.150.649	6.956.340	194.309	1.867.545
	Trung ương	994.116	994.116		994.116	994.116									
1	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	185.500	185.500		185.500	185.500									
2	ỦY BAN DÂN TỘC	808.616	808.616		808.616	808.616									
	Địa phương	22.835.277	20.967.732	1.867.545	10.760.706	10.760.706		3.056.377	3.056.377		9.018.194	7.150.649	6.956.340	194.309	1.867.545
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	10.312.002	9.766.683	545.319	6.221.106	6.221.106		1.591.051	1.591.051		2.499.845	1.954.526	1.890.580	63.946	545.319
1	HÀ GIANG	1.173.887	1.136.769	37.118	778.754	778.754		270.415	270.415		124.718	87.600	87.600		37.118
2	TUYÊN QUANG	766.487	723.199	43.288	466.542	466.542		83.646	83.646		216.299	173.011	156.475	16.536	43.288
3	CAO BẰNG	954.644	931.425	23.219	621.769	621.769		253.806	253.806		79.069	55.850	55.850		23.219
4	LẠNG SƠN	808.087	763.988	44.099	516.161	516.161		83.707	83.707		208.219	164.120	164.120		44.099
5	LÀO CAI	732.886	699.838	33.048	445.773	445.773		163.015	163.015		124.098	91.050	91.050		33.048
6	YÊN BÁI	565.298	523.568	41.730	292.484	292.484		78.904	78.904		193.910	152.180	152.180		41.730
7	THÁI NGUYÊN	404.742	356.951	47.791	169.778	169.778		2.918	2.918		232.046	184.255	184.255		47.791
8	BẮC KẠN	579.815	552.789	27.026	373.970	373.970		83.399	83.399		122.446	95.420	95.420		27.026
9	PHÚ THỌ	567.631	500.988	66.643	204.648	204.648		3.068	3.068		359.915	293.272	275.060	18.212	66.643
10	BẮC GIANG	518.428	462.152	56.276	184.924	184.924		50.310	50.310		283.194	226.918	219.825	7.093	56.276
11	HÒA BÌNH	560.099	522.198	37.901	345.880	345.880		53.233	53.233		160.986	123.085	123.085		37.901
12	SƠN LA	933.026	894.845	38.181	722.316	722.316		61.334	61.334		149.376	111.195	111.195		38.181
13	LAI CHÂU	796.966	774.495	22.471	546.517	546.517		153.880	153.880		96.569	74.098	67.980	6.118	22.471
14	ĐIỆN BIÊN	950.006	923.478	26.528	551.590	551.590		249.416	249.416		149.000	122.472	106.485	15.987	26.528
II	ĐB SÔNG HỒNG	397.201	310.652	86.549				6.382	6.382		390.819	304.270	304.270		86.549
15	HÀ NỘI														
16	HẢI PHÒNG														
17	QUẢNG NINH														
18	HẢI DƯƠNG														
19	HƯNG YÊN														
20	VĨNH PHÚC														
21	BẮC NINH														
22	HÀ NAM														
23	NAM ĐỊNH	200.959	155.683	45.276				3.283	3.283		197.676	152.400	152.400		45.276
24	NINH BÌNH														
25	THÁI BÌNH	196.242	154.969	41.273				3.099	3.099		193.143	151.870	151.870		41.273
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	5.993.105	5.460.641	532.464	2.352.484	2.352.484		967.901	967.901		2.672.720	2.140.256	2.075.910	64.346	532.464
26	THANH HÓA	1.152.830	1.038.419	114.411	261.518	261.518		253.246	253.246		638.066	523.655	523.655		114.411
27	NGHỆ AN	1.228.400	1.147.053	81.347	615.214	615.214		161.549	161.549		451.637	370.290	346.085	24.205	81.347
28	HÀ TĨNH	265.581	211.725	53.856	5.525	5.525		2.918	2.918		257.138	203.282	186.770	16.512	53.856
29	QUẢNG BÌNH	403.945	368.872	35.073	199.747	199.747		14.370	14.370		189.828	154.755	154.755		35.073
30	QUẢNG TRỊ	341.696	314.486	27.210	155.562	155.562		64.954	64.954		121.180	93.970	93.970		27.210
31	THỪA THIÊN - HUẾ	232.955	202.798	30.157	98.253	98.253		12.000	12.000		122.702	92.545	92.545		30.157
32	ĐÀ NẴNG														
33	QUẢNG NAM	749.049	701.387	47.662	307.233	307.233		202.596	202.596		239.220	191.558	176.445	15.113	47.662
34	QUẢNG NGÃI	485.880	455.041	30.839	262.784	262.784		91.817	91.817		131.279	100.440	100.440		30.839
35	BÌNH ĐỊNH	296.111	265.024	31.087	109.634	109.634		47.490	47.490		138.987	107.900	107.900		31.087
36	PHÚ YÊN	201.922	176.552	25.370	77.446	77.446		2.370	2.370		122.106	96.736	88.220	8.516	25.370
37	KHÁNH HÒA	148.131	148.131		78.366	78.366		69.765	69.765						
38	NINH THUẬN	246.813	225.353	21.460	115.402	115.402		44.826	44.826		86.585	65.125	65.125		21.460
39	BÌNH THUẬN	239.792	205.800	33.992	65.800	65.800					173.992	140.000	140.000		33.992

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 88/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	TRONG ĐÓ		CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
			ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
						ĐTPT	TX		ĐTPT	TX		ĐTPT			TX
												TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+14	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
IV	TÂY NGUYÊN	2.979.368	2.760.217	219.151	1.611.464	1.611.464		334.369	334.369		1.033.535	814.384	785.585	28.799	219.151
40	ĐẮK LẮK	697.796	650.997	46.799	395.321	395.321		91.071	91.071		211.404	164.605	164.605		46.799
41	ĐẮK NÔNG	523.984	491.653	32.331	281.125	281.125		80.549	80.549		162.310	129.979	116.565	13.414	32.331
42	GIA LAI	791.703	718.237	73.466	368.916	368.916		48.379	48.379		374.408	300.942	291.875	9.067	73.466
43	KON TUM	657.402	628.823	28.579	430.755	430.755		111.760	111.760		114.887	86.308	79.990	6.318	28.579
44	LÂM ĐỒNG	308.483	270.507	37.976	135.347	135.347		2.610	2.610		170.526	132.550	132.550		37.976
V	ĐÔNG NAM BỘ	518.921	456.103	62.818	173.990	173.990		2.457	2.457		342.474	279.656	268.490	11.166	62.818
45	HỒ CHÍ MINH														
46	ĐỒNG NAI														
47	BÌNH DƯƠNG														
48	BÌNH PHƯỚC	373.442	336.715	36.727	171.242	171.242		2.457	2.457		199.743	163.016	151.850	11.166	36.727
49	TÂY NINH	145.479	119.388	26.091	2.748	2.748					142.731	116.640	116.640		26.091
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU														
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG	2.634.680	2.213.436	421.244	401.662	401.662		154.217	154.217		2.078.801	1.657.557	1.631.505	26.052	421.244
51	LONG AN	277.916	227.458	50.458				2.918	2.918		274.998	224.540	224.540		50.458
52	TIỀN GIANG	193.591	156.844	36.747				3.099	3.099		190.492	153.745	153.745		36.747
53	BẾN TRE	321.360	273.255	48.105				52.500	52.500		268.860	220.755	220.755		48.105
54	TRÀ VINH	224.343	198.687	25.656	110.587	110.587		2.370	2.370		111.386	85.730	85.730		25.656
55	VĨNH LONG	173.118	140.365	32.753	10.038	10.038		2.457	2.457		160.623	127.870	127.870		32.753
56	CẦN THƠ														
57	HẬU GIANG	114.736	90.792	23.944	11.282	11.282		2.370	2.370		101.084	77.140	77.140		23.944
58	SÓC TRĂNG	286.311	255.186	31.125	134.382	134.382		6.378	6.378		145.551	114.426	97.840	16.586	31.125
59	AN GIANG	352.107	299.526	52.581	37.757	37.757		46.834	46.834		267.516	214.935	214.935		52.581
60	ĐỒNG THÁP	167.144	131.239	35.905				3.464	3.464		163.680	127.775	127.775		35.905
61	KIÊN GIANG	207.730	172.871	34.859	48.171	48.171		9.000	9.000		150.559	115.700	115.700		34.859
62	BẠC LIÊU	82.444	65.402	17.042	7.522	7.522		2.370	2.370		72.552	55.510	55.510		17.042
63	CÀ MAU	233.880	201.811	32.069	41.923	41.923		20.457	20.457		171.500	139.431	129.965	9.466	32.069

Phụ lục VI

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NSĐP, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			THU CHUYỂN NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN CCTL 2,34 TRĐ/THÁNG	SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN CCTL 2,34 TRĐ/THÁNG (2)	CHI CÂN ĐỐI NSĐP TỈNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT, SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	BỘI THU NSĐP	BỘI CHI NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP (BAO GỒM CẢ BỘI THU, BỘI CHI)
				CÁC KHOẢN THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	PHẦN NSĐP HƯỞNG	TỔNG SỐ	SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI ỔN ĐỊNH NHƯ NĂM 2024	SỐ BỔ SUNG TĂNG THÊM CỦA NĂM 2025						
A	B	1	2=3+6	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=6+7+10+11	13	14	15=12-13+14
	TỔNG SỐ	2.121.036.300	946.675.229	446.108.089	988.998.440		500.567.140	248.785.563	243.008.143	5.777.420	50.618.753	68.275.922	1.314.355.467	980.000	29.280.000	1.342.755.467
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	92.849.200	69.086.600	36.719.760	32.700.500		32.366.840	92.023.096	90.218.696	1.804.400	4.539.072	26.543.757	192.192.525	121.900	197.200	192.267.825
1	HÀ GIANG	2.261.000	1.867.200	888.700	978.500	100	978.500	10.311.850	10.109.650	202.200	18.754	3.468.077	15.665.881		23.400	15.689.281
2	TUYÊN QUANG	3.841.000	3.535.900	1.954.800	1.581.100	100	1.581.100	5.909.884	5.793.984	115.900	83.272	1.748.410	11.277.466		4.900	11.282.366
3	CAO BẰNG	1.966.000	1.154.460	586.060	568.400	100	568.400	7.793.101	7.640.301	152.800	30.564	2.009.781	10.987.906	20.200		10.967.706
4	LẠNG SƠN	9.100.000	2.431.600	1.555.200	876.400	100	876.400	8.319.216	8.156.116	163.100	8.792	2.679.327	13.438.935		25.300	13.464.235
5	LÀO CAI	9.818.000	8.150.600	5.157.000	2.993.600	100	2.993.600	5.714.839	5.602.739	112.100	558.691	1.849.331	16.273.461	12.300		16.261.161
6	YÊN BÁI	3.738.000	3.085.400	1.838.400	1.247.000	100	1.247.000	6.702.022	6.570.622	131.400		1.956.906	11.744.328		72.100	11.816.428
7	THÁI NGUYÊN	22.230.000	15.557.840	7.550.000	8.341.500	96	8.007.840				989.956		16.547.796	36.500		16.511.296
8	BẮC KẠN	943.200	810.600	470.100	340.500	100	340.500	4.141.241	4.060.041	81.200	12.040	1.216.282	6.180.163		6.000	6.186.163
9	PHÚ THỌ	7.791.000	6.501.110	2.238.810	4.262.300	100	4.262.300	6.792.004	6.658.804	133.200	308.353	2.413.805	16.015.272	17.000		15.998.272
10	BẮC GIANG	18.143.000	14.254.000	7.529.100	6.724.900	100	6.724.900	6.282.661	6.159.461	123.200	1.960.294		22.496.955	34.300		22.462.655
11	HÒA BÌNH	5.580.000	4.915.900	2.926.200	1.989.700	100	1.989.700	7.435.936	7.290.136	145.800	566.838	2.057.380	14.976.054		3.100	14.979.154
12	SƠN LA	4.143.000	3.830.190	2.370.590	1.459.600	100	1.459.600	9.623.816	9.435.116	188.700		3.172.872	16.626.878	1.600		16.625.278
13	LAI CHÂU	2.020.000	1.844.200	1.070.400	773.800	100	773.800	5.089.542	4.989.742	99.800		1.657.991	8.591.733		7.200	8.598.933
14	ĐIỆN BIÊN	1.275.000	1.147.600	584.400	563.200	100	563.200	7.906.984	7.751.984	155.000	1.518	2.313.595	11.369.697		55.200	11.424.897
II	**ĐB SÔNG HỒNG**	874.690.800	366.136.287	181.423.895	392.823.570		184.712.392	14.192.068	13.913.768	278.300	10.254.148	6.212.628	396.795.131	419.600	3.907.700	400.283.231
15	HÀ NỘI	505.420.000	148.741.199	63.882.985	265.181.920	32	84.858.214						148.741.199	134.200		148.606.999
16	HẢI PHÒNG	113.700.000	42.014.540	24.512.500	23.029.000	76	17.502.040				282.445		42.296.985		2.691.400	44.988.385
17	QUẢNG NINH	55.366.000	26.368.050	17.639.400	17.115.000	51	8.728.650				3.061.907		29.429.957	37.800		29.392.157
18	HẢI DƯƠNG	27.580.000	22.444.064	9.905.160	12.794.800	98	12.538.904				798.815		23.242.879		190.100	23.432.979
19	HƯNG YÊN	44.923.000	39.959.280	28.857.350	11.328.500	98	11.101.930				288.221		40.247.501	25.600		40.221.901
20	VĨNH PHÚC	27.026.000	14.514.340	2.770.300	17.794.000	66	11.744.040				2.288.713		16.803.053	166.000		16.637.053
21	BẮC NINH	38.691.000	19.842.185	4.810.775	21.171.000	71	15.031.410				673.264		20.515.449		992.200	21.507.649
22	HÀ NAM	20.965.000	19.051.400	11.945.500	7.105.900	100	7.105.900	305.485	299.485	6.000	1.015.644		20.372.529	32.000		20.340.529
23	NAM ĐỊNH	11.430.000	10.446.965	7.759.115	2.687.850	100	2.687.850	8.499.654	8.332.954	166.700	264.856	2.609.186	21.820.661	24.000		21.796.661
24	NINH BÌNH	19.106.800	13.761.964	4.035.510	10.928.600	89	9.726.454				1.580.283		15.342.247		15.800	15.358.047
25	THÁI BÌNH	10.483.000	8.992.300	5.305.300	3.687.000	100	3.687.000	5.386.929	5.281.329	105.600		3.603.442	17.982.671		18.200	18.000.871
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DH**	240.507.600	165.830.193	65.332.730	107.918.800		100.497.463	61.236.074	59.136.154	2.099.920	13.026.597	16.107.180	256.200.044	113.800	3.643.800	259.730.044
26	THANH HÓA	44.268.000	24.361.120	11.406.920	12.954.200	100	12.954.200	14.822.515	14.531.915	290.600	2.719.253	3.484.146	45.387.034		300.400	45.687.434
27	NGHỆ AN	17.646.000	15.138.600	6.881.600	8.257.000	100	8.257.000	15.646.275	14.440.155	1.206.120	646.408	4.978.317	36.409.600		325.600	36.735.200
28	HÀ TĨNH	16.130.000	6.474.150	2.445.550	4.028.600	100	4.028.600	8.202.660	8.041.860	160.800	1.170.900	1.525.193	17.372.903		383.200	17.756.103
29	QUẢNG BÌNH	6.505.000	4.750.550	3.004.850	1.745.700	100	1.745.700	4.962.003	4.864.703	97.300	12.891	2.204.312	11.929.756		252.100	12.181.856
30	QUẢNG TRỊ	4.651.000	3.275.400	1.394.000	1.881.400	100	1.881.400	4.126.751	4.045.851	80.900	65.520	1.542.841	9.010.512		156.900	9.167.412
31	THỪA THIÊN - HUẾ	12.338.000	10.795.300	3.815.300	6.980.000	100	6.980.000	1.872.231	1.835.531	36.700	1.272.723		13.940.254		70.300	14.010.554
32	ĐÀ NẴNG	25.655.000	18.152.195	5.489.300	15.256.500	83	12.662.895						18.152.195	97.100		18.055.095
33	QUẢNG NAM	23.178.000	15.777.976	4.267.800	14.036.800	82	11.510.176				2.888.997		18.666.973		377.000	19.043.973
34	QUẢNG NGÃI	31.950.000	17.557.792	2.534.200	16.154.400	93	15.023.592						17.557.792	16.700		17.541.092
35	BÌNH ĐỊNH	14.408.000	13.037.500	8.015.350	5.022.150	100	5.022.150	3.730.022	3.656.922	73.100	58.380	1.874.283	18.700.185		93.000	18.793.185
36	PHÚ YÊN	5.540.000	5.094.400	2.779.750	2.314.650	100	2.314.650	4.147.794	4.066.494	81.300	831.033	498.088	10.571.315		122.700	10.694.015
37	KHÁNH HÒA	23.659.000	18.848.900	8.316.200	11.703.000	90	10.532.700						18.848.900		1.383.700	20.232.600
38	NINH THUẬN	4.320.000	3.914.710	1.026.710	2.888.000	100	2.888.000	1.604.909	1.573.409	31.500	757.415		6.277.034		157.300	6.434.334
39	BÌNH THUẬN	10.259.600	8.651.600	3.955.200	4.696.400	100	4.696.400	2.120.914	2.079.314	41.600	2.603.077		13.375.591		21.600	13.397.191
IV	**TÂY NGUYÊN**	33.907.000	30.907.770	15.097.570	15.810.200		15.810.200	27.768.639	27.224.039	544.600	2.466.812	8.298.077	69.433.298		243.700	69.676.998
40	ĐĂK LĂK	7.858.000	7.300.590	3.114.690	4.185.900	100	4.185.900	10.147.629	9.948.629	199.000	241.954	3.265.370	20.955.543		77.600	21.033.143
41	ĐĂK NÔNG	2.846.000	2.473.580	1.265.980	1.207.600	100	1.207.600	3.506.336	3.437.536	68.800		1.350.306	7.330.222		48.800	7.379.022
42	GIA LAI	6.252.000	5.654.900	2.486.500	3.168.400	100	3.168.400	7.597.872	7.448.872	149.000	273.412	2.084.948	15.611.132		104.200	15.715.332
43	KON TUM	3.286.000	2.729.500	1.406.200	1.323.300	100	1.323.300	3.793.973	3.719.573	74.400	698	1.589.453	8.113.624		7.400	8.121.024
44	LÂM ĐỒNG	13.665.000	12.749.200	6.824.200	5.925.000	100	5.925.000	2.722.829	2.669.429	53.400	1.950.748		17.422.777		5.700	17.428.477
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	755.157.000	205.872.580	94.965.910	382.920.000		110.906.670	1.365.646	1.338.846	26.800	10.398.078		217.636.304		19.327.800	236.964.104
45	HỒ CHÍ MINH	506.670.000	116.047.560	58.218.600	275.376.000	21	57.828.960				3.466.484		119.514.044		16.361.800	135.875.844
46	ĐỒNG NAI	60.080.000	23.846.500	9.055.000	29.583.000	50	14.791.500				2.419.573		26.266.073		2.000.000	28.266.073
47	BÌNH DƯƠNG	72.130.000	25.056.910	12.306.700	38.637.000	33	12.750.210						25.056.910		903.200	25.960.110
48	BÌNH PHƯỚC	10.349.000	8.389.000	3.656.700	4.732.300	100	4.732.300	891.697	874.197	17.500	2.587.197		11.867.894		41.400	11.909.294
49	TÂY NINH	13.158.000	10.563.500	4.696.800	5.866.700	100	5.866.700	473.949	464.649	9.300	1.055.538		12.092.987		21.400	12.114.387
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	92.770.000	21.969.110	7.032.110	28.725.000	52	14.937.000				869.286		22.838.396			22.838.396
VI	**ĐB SÔNG CỬU LONG**	123.924.700	108.841.799	52.568.224	56.825.370		56.273.575	52.200.040	51.176.640	1.023.400	9.934.046	11.122.280	182.098.165	234.700	1.959.800	183.833.265
51	LONG AN	24.055.000	18.770.815	8.286.710	11.035.900	95	10.484.105				1.578.071		20.348.886	14.600		20.334.286
52	TIỀN GIANG	10.590.000	9.534.390	3.597.190	5.937.200	100	5.937.200	2.819.782	2.764.482	55.300	1.336.209		13.690.381	700		13.689.681
53	BẾN TRE	6.380.000	5.955.250	3.077.100	2.878.150	100	2.878.150	4.536.853	4.447.853	89.000	511.611	1.250.469	12.254.183		43.700	12.297.883
54	TRÀ VINH	8.145.000	6.397.055	3.077.465	3.319.590	100	3.319.590	3.744.584	3.671.184	73.400	1.481.827		11.623.466		64.700	11.688.166
55	VĨNH LONG	6.868.000	6.335.000	3.081.000	3.254.000	100	3.254.000	3.291.501	3.227.001	64.500	100.520	1.329.899	11.056.920		638.300	11.695.220
56	CẦN THƠ	12.362.000	11.257.290	4.508.090	6.749.200	100	6.749.200	831.915	815.615	16.300	1.414.975		13.504.180		884.500	14.388.680
57	HẬU GIANG	6.261.000	5.808.596	3.116.596	2.692.000	100	2.692.000	1.851.555	1.815.255	36.300	8.706	1.403.777	9.072.634		103.600	9.176.234
58	SÓC TRĂNG	6.130.000	5.464.720	2.994.740	2.469.980	100	2.469.980	7.085.625	6.946.725	138.900	1.093.021	426.715	14.070.081		4.900	14.074.981
59	AN GIANG	7.680.000	6.728.000	3.609.700	3.118.300	100	3.118.300	8.992.422	8.816.122	176.300	64.400	2.399.395	18.184.217		105.700	18.289.917
60	ĐỒNG THÁP	10.064.000	8.678.965	4.753.365	3.925.600	100	3.925.600	6.749.488	6.617.188	132.300		2.116.595	17.545.048	186.700		17.358.348
61	KIÊN GIANG	15.022.000	14.495.760	6.967.760	7.528.000	100	7.528.000	3.294.189	3.229.589	64.600	1.236.001	663.231	19.689.181		101.500	19.790.681
62	BẠC LIÊU	4.381.700	4.042.748	2.448.848	1.593.900	100	1.593.900	3.270.731	3.206.631	64.100	1.039.237		8.352.716	22.700		8.330.016
63	CÀ MAU	5.986.000	5.373.210	3.049.660	2.323.550	100	2.323.550	5.731.395	5.618.995	112.400	69.468	1.532.199	12.706.272		12.900	12.719.172

Ghi chú: (1) Thu NSNN trên địa bàn chưa bao gồm 9 nghìn tỷ đồng thu từ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; chưa trừ chi hoàn thuế GTGT (176 nghìn tỷ đồng); chưa bao gồm thu viện trợ (10,28 nghìn tỷ đồng); thu hồi vốn NSTW hưởng 100% (2 nghìn tỷ đồng), tiền sử dụng đất NSTW hưởng 100% (520 tỷ đồng).

(2) Số bổ sung chính thức sẽ được xác định khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2025

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 81/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	190.376.914	119.229.505	48.312.132	22.835.277
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	43.358.661	22.905.732	10.140.927	10.312.002
1	HÀ GIANG	3.522.025	777.094	1.571.044	1.173.887
2	TUYÊN QUANG	3.043.404	1.376.456	900.461	766.487
3	CAO BẰNG	3.926.630	2.431.544	540.442	954.644
4	LẠNG SƠN	4.389.402	3.045.233	536.082	808.087
5	LÀO CAI	2.316.467	772.428	811.153	732.886
6	YÊN BÁI	2.395.781	1.294.686	535.797	565.298
7	THÁI NGUYÊN	1.246.974	385.424	456.808	404.742
8	BẮC KẠN	1.952.120	1.044.077	328.228	579.815
9	PHÚ THỌ	1.802.678	259.450	975.597	567.631
10	BẮC GIANG	969.726	197.985	253.313	518.428
11	HÒA BÌNH	7.258.166	6.068.235	629.832	560.099
12	SƠN LA	4.013.089	1.790.394	1.289.669	933.026
13	LAI CHÂU	3.355.251	2.177.526	380.759	796.966
14	ĐIỆN BIÊN	3.166.948	1.285.200	931.742	950.006
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	32.170.471	19.047.176	12.726.094	397.201
15	HÀ NỘI	14.790.300	14.423.273	367.027	
16	HẢI PHÒNG	589.751	459.245	130.506	
17	QUẢNG NINH	2.039.764	557.887	1.481.877	
18	HẢI DƯƠNG	1.603.395	548.975	1.054.420	
19	HƯNG YÊN	443.407	217.727	225.680	
20	VĨNH PHÚC	3.545.217	1.150.000	2.395.217	
21	BẮC NINH	865.103	688.073	177.030	
22	HÀ NAM	147.087		147.087	
23	NAM ĐỊNH	1.247.847	122.561	924.327	200.959
24	NINH BÌNH	3.600.727	548.169	3.052.558	
25	THÁI BÌNH	3.297.873	331.266	2.770.365	196.242
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	37.856.712	21.142.525	10.721.082	5.993.105
26	THANH HÓA	4.365.093	1.841.866	1.370.397	1.152.830
27	NGHỆ AN	5.175.699	1.602.231	2.345.068	1.228.400
28	HÀ TĨNH	2.895.380	1.637.779	992.020	265.581
29	QUẢNG BÌNH	3.059.830	1.277.238	1.378.647	403.945
30	QUẢNG TRỊ	3.441.871	2.537.863	562.312	341.696
31	THỪA THIÊN HUẾ	1.174.099	770.306	170.838	232.955
32	ĐÀ NẴNG	1.962.057	1.876.427	85.630	
33	QUẢNG NAM	4.223.091	2.227.770	1.246.272	749.049
34	QUẢNG NGÃI	1.192.529	565.112	141.537	485.880
35	BÌNH ĐỊNH	2.307.875	646.484	1.365.280	296.111
36	PHÚ YÊN	2.155.837	1.371.930	581.985	201.922
37	KHÁNH HÒA	2.448.725	2.189.454	111.140	148.131
38	NINH THUẬN	1.702.151	1.341.923	113.415	246.813
39	BÌNH THUẬN	1.752.475	1.256.142	256.541	239.792
IV	TÂY NGUYÊN	15.715.287	9.363.147	3.372.772	2.979.368
40	ĐẮK LẮK	5.741.004	3.788.429	1.254.779	697.796
41	ĐẮK NÔNG	3.074.638	1.886.199	664.455	523.984
42	GIA LAI	2.861.866	1.219.750	850.413	791.703
43	KON TUM	1.956.670	824.064	475.204	657.402
44	LÂM ĐỒNG	2.081.109	1.644.705	127.921	308.483
V	ĐÔNG NAM BỘ	20.156.486	15.531.860	4.105.705	518.921
45	TP. HỒ CHÍ MINH	3.645.254	3.237.492	407.762	
46	ĐỒNG NAI	5.206.585	3.315.982	1.890.603	
47	BÌNH DƯƠNG	3.377.627	3.132.090	245.537	
48	BÌNH PHƯỚC	3.474.940	1.953.200	1.148.298	373.442
49	TÂY NINH	603.896	330.757	127.660	145.479
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	3.848.184	3.562.339	285.845	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	41.119.297	31.239.065	7.245.552	2.634.680
51	LONG AN	1.802.448	1.327.989	196.543	277.916
52	TIỀN GIANG	2.844.026	1.797.043	853.392	193.591
53	BẾN TRE	4.841.879	3.555.398	965.121	321.360
54	TRÀ VINH	1.142.059	776.000	141.716	224.343
55	VĨNH LONG	2.426.776	1.840.993	412.665	173.118
56	CẦN THƠ	3.174.847	3.029.086	145.761	
57	HẬU GIANG	2.411.165	1.723.140	573.289	114.736
58	SÓC TRĂNG	5.212.241	4.084.805	841.125	286.311
59	AN GIANG	5.114.164	4.080.469	681.588	352.107
60	ĐỒNG THÁP	3.036.992	2.399.255	470.593	167.144
61	KIÊN GIANG	3.350.792	2.151.667	991.395	207.730
62	BẠC LIÊU	1.887.602	1.674.282	130.876	82.444
63	CÀ MAU	3.874.306	2.798.938	841.488	233.880

Phụ lục VIII

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	GỒM:	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	880.000	31.722.900	29.280.000	2.442.900
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	121.900	398.600	197.200	201.400
1	HÀ GIANG		42.300	23.400	18.900
2	TUYÊN QUANG		10.000	4.900	5.100
3	CAO BẰNG	20.200	2.600		2.600
4	LẠNG SƠN		35.400	25.300	10.100
5	LÀO CAI	12.300	30.000		30.000
6	YÊN BÁI		100.100	72.100	28.000
7	THÁI NGUYÊN	36.500	50.000		50.000
8	BẮC KẠN		16.000	6.000	10.000
9	PHÚ THỌ	17.000	5.800		5.800
10	BẮC GIANG	34.300			
11	HÒA BÌNH		23.400	3.100	20.300
12	SƠN LA	1.600	8.000		8.000
13	LAI CHÂU		10.000	7.200	2.800
14	ĐIỆN BIÊN		65.000	55.200	9.800
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	419.600	4.691.600	3.907.700	783.900
15	HÀ NỘI	134.200	429.000		429.000
16	HẢI PHÒNG		2.745.100	2.691.400	53.700
17	QUẢNG NINH	37.800			
18	HẢI DƯƠNG		261.700	190.100	71.600
19	HƯNG YÊN	25.600			
20	VĨNH PHÚC	166.000	154.000		154.000
21	BẮC NINH		1.000.000	992.200	7.800
22	HÀ NAM	32.000			
23	NAM ĐỊNH	24.000	1.500		1.500
24	NINH BÌNH		44.400	15.800	28.600
25	THÁI BÌNH		55.900	18.200	37.700
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	113.800	4.202.300	3.643.800	558.500
26	THANH HÓA		346.600	300.400	46.200
27	NGHỆ AN		375.300	325.600	49.700
28	HÀ TĨNH		426.500	383.200	43.300
29	QUẢNG BÌNH		346.000	252.100	93.900
30	QUẢNG TRỊ		184.900	156.900	28.000
31	THỪA THIÊN HUẾ		150.000	70.300	79.700
32	ĐÀ NẴNG	97.100			
33	QUẢNG NAM		465.300	377.000	88.300
34	QUẢNG NGÃI	16.700			
35	BÌNH ĐỊNH		127.100	93.000	34.100
36	PHÚ YÊN		124.000	122.700	1.300
37	KHÁNH HÒA		1.430.000	1.383.700	46.300
38	NINH THUẬN		191.600	157.300	34.300
39	BÌNH THUẬN		35.000	21.600	13.400
IV	TÂY NGUYÊN		296.000	243.700	52.300
40	ĐẮK LẮK		92.200	77.600	14.600
41	ĐẮK NÔNG		61.400	48.800	12.600
42	GIA LAI		114.100	104.200	9.900
43	KON TUM		17.100	7.400	9.700
44	LÂM ĐỒNG		11.200	5.700	5.500
V	ĐÔNG NAM BỘ		19.941.500	19.327.800	613.700
45	TP. HỒ CHÍ MINH		16.867.700	16.361.800	505.900
46	ĐỒNG NAI		2.000.000	2.000.000	
47	BÌNH DƯƠNG		995.800	903.200	92.600
48	BÌNH PHƯỚC		50.000	41.400	8.600
49	TÂY NINH		28.000	21.400	6.600
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU				
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	224.700	2.192.900	1.959.800	233.100
51	LONG AN	14.600			
52	TIỀN GIANG	700			
53	BẾN TRE		59.800	43.700	16.100
54	TRÀ VINH		69.000	64.700	4.300
55	VĨNH LONG		650.000	638.300	11.700
56	CẦN THƠ		1.000.000	884.500	115.500
57	HẬU GIANG		117.100	103.600	13.500
58	SÓC TRĂNG		21.400	4.900	16.500
59	AN GIANG		129.100	105.700	23.400
60	ĐỒNG THÁP	186.700			
61	KIÊN GIANG		115.000	101.500	13.500
62	BẠC LIÊU	22.700			
63	CÀ MAU		31.500	12.900	18.600